

CTCP Chế tạo biến thể và Vật liệu điện Hà Nội (UPCOM: BTH)

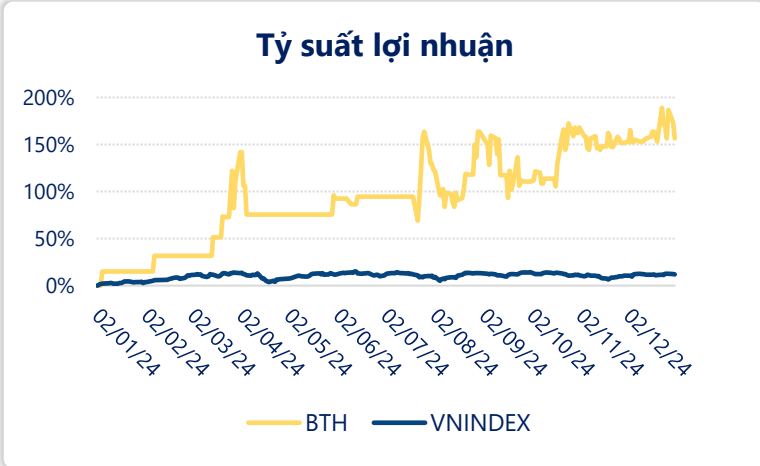
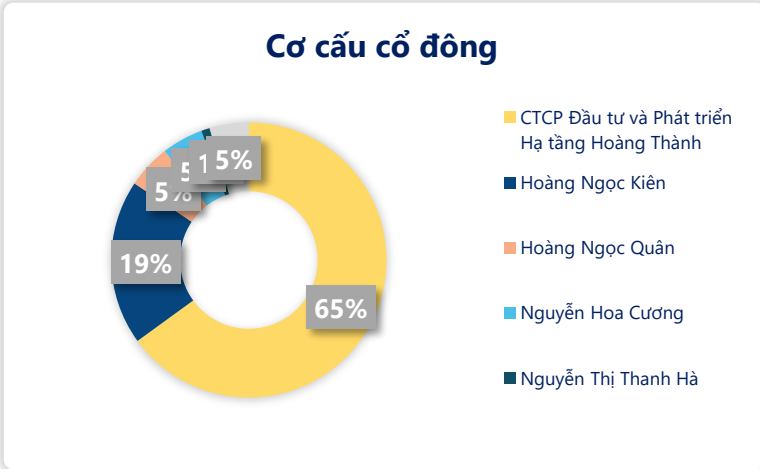
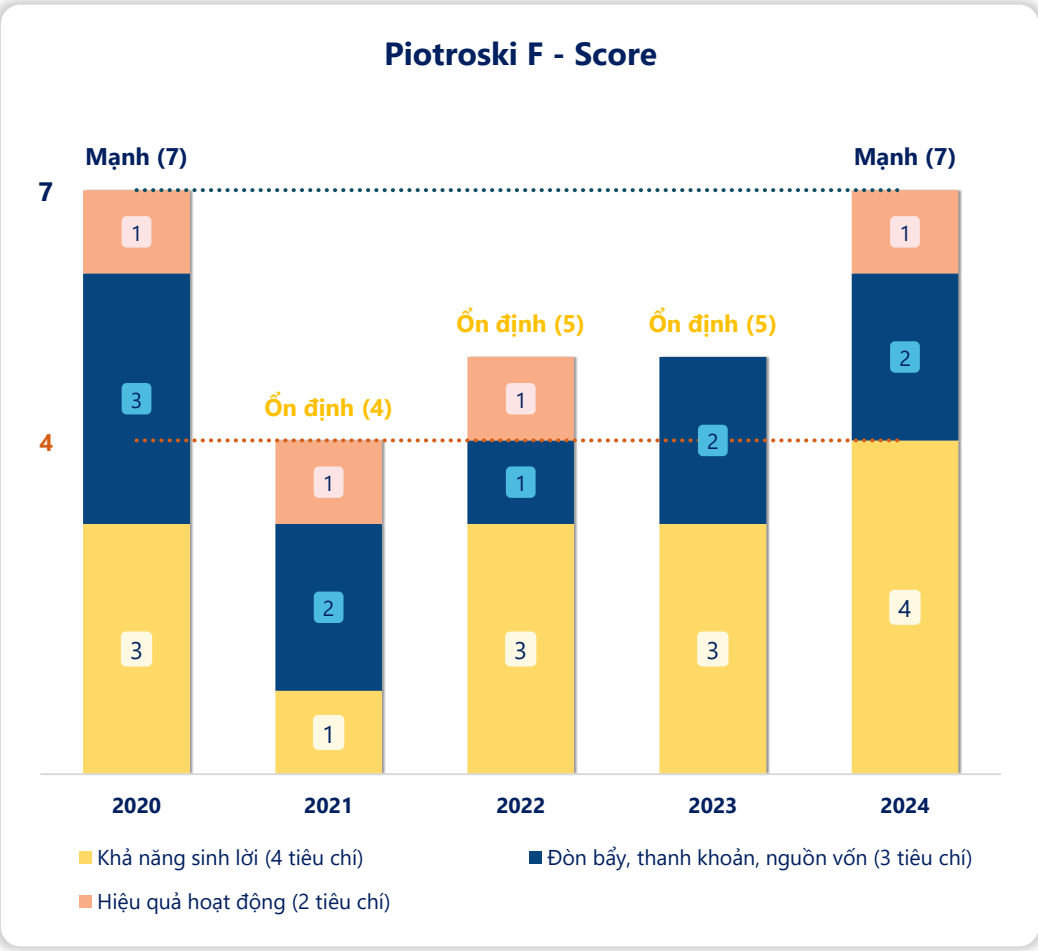
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	35,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.7%	16.7%	31.9%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
	(Mạnh)

DT thuần	2024	YoY
	1,815	▲ 1,814
	tỷ VNĐ	172248%

LN sau thuế	2024	YoY
	708	▲ 708
	tỷ VNĐ	675937%

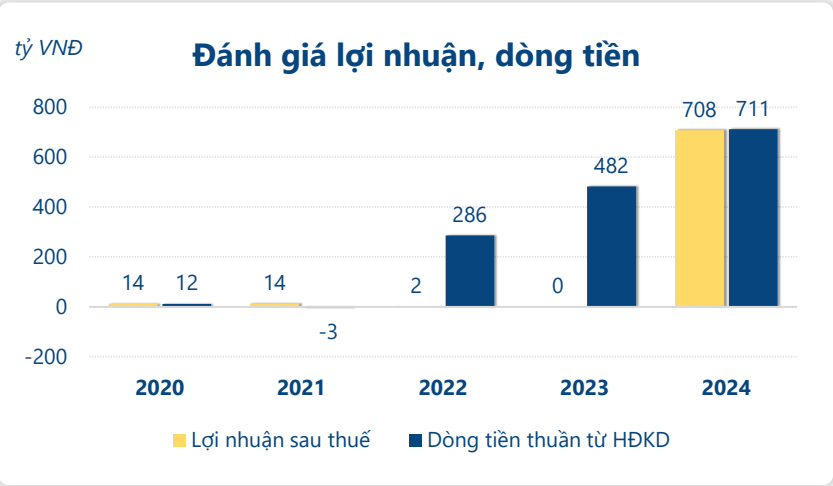
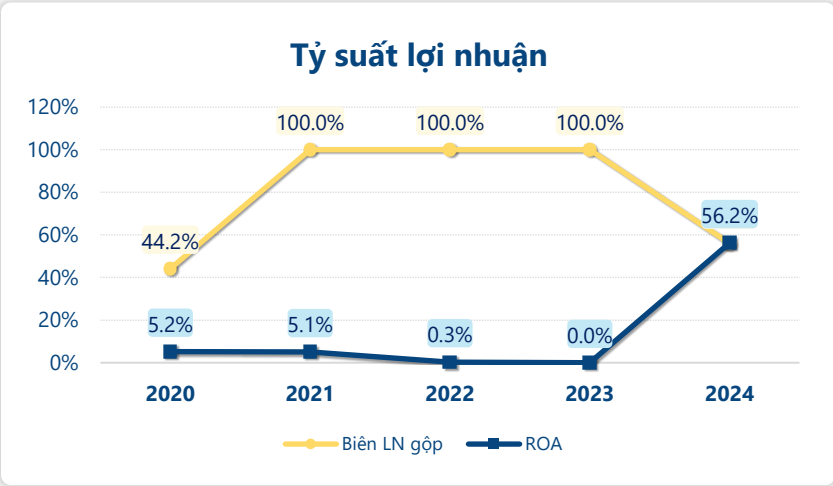
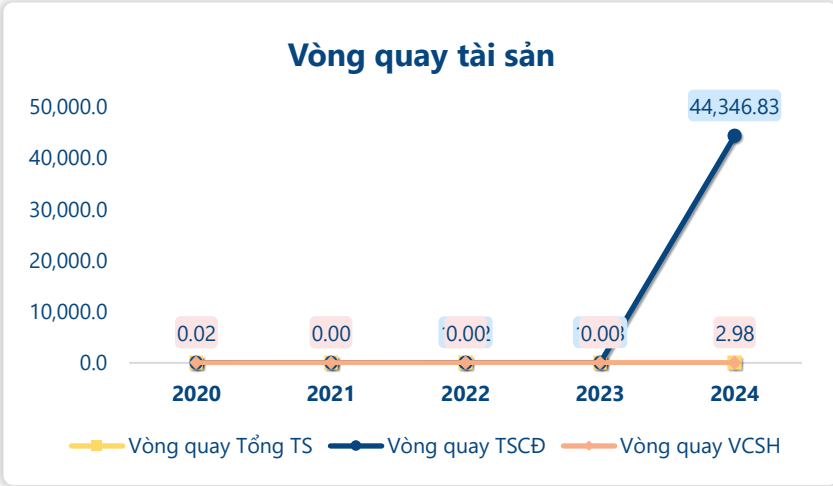


Năm **2024**, F-Score của **BTH** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

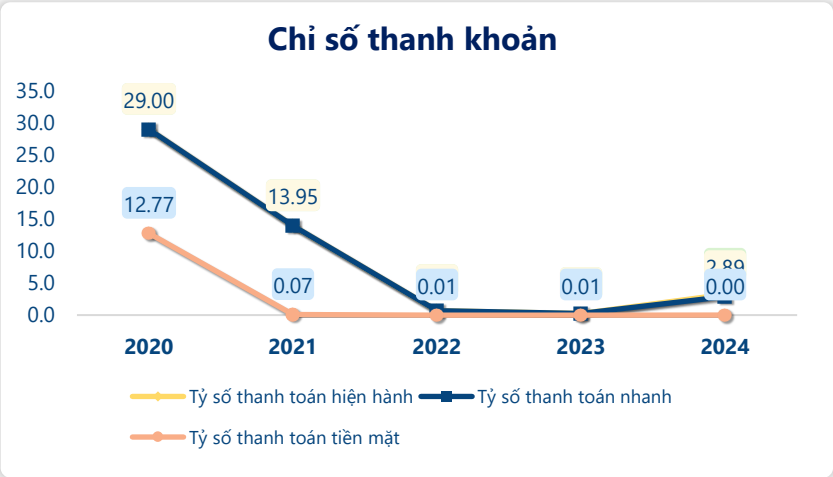
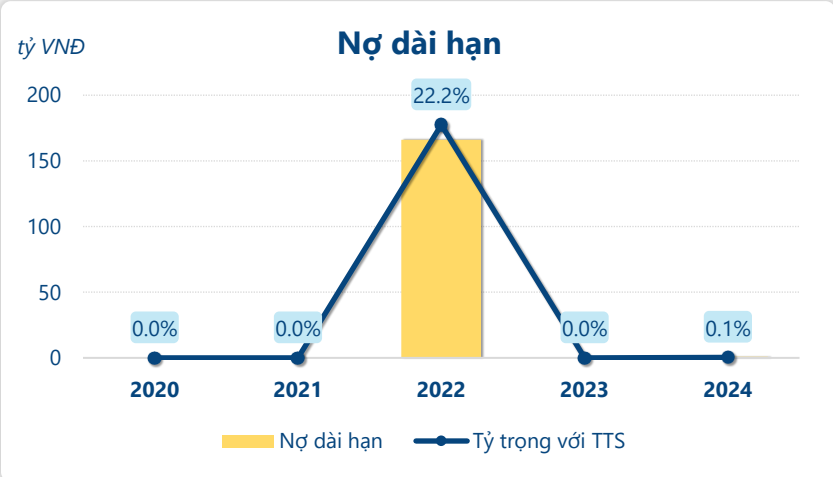
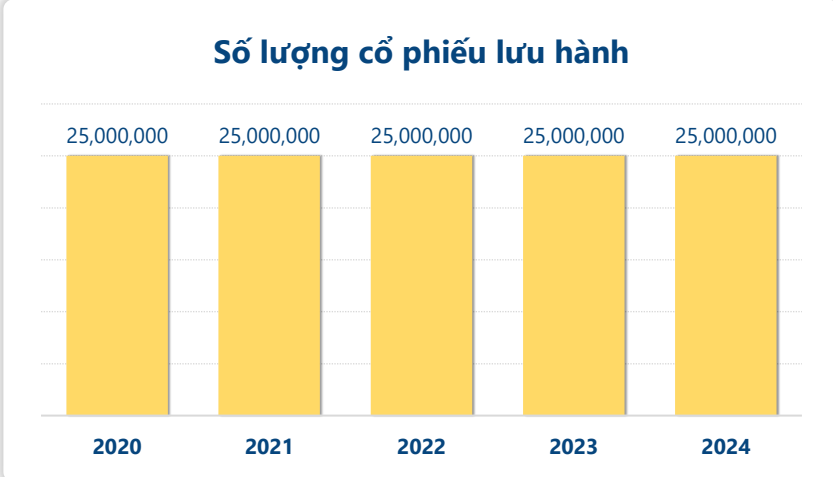
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Chế tạo biến thế và Vật liệu điện Hà Nội (UPCOM: BTH)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **BTH**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,326	1,194	11.1%
Tài sản ngắn hạn	1,241	231	437%
Tiền và tương đương tiền	0.38	7.74	-95.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	980	194	406%
Phải thu ngắn hạn	121	29.8	306%
Hàng tồn kho	140	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.05	0.04	10.6%
Tài sản dài hạn	85.2	963	-91.2%
Phải thu dài hạn	0	10.7	-100%
Tài sản cố định	0.05	0.04	28.9%
Bất động sản đầu tư	84.8	0	
Tài sản dở dang	0	901	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.37	51.7	-99.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	383	918	-58.3%
Nợ ngắn hạn	383	918	-58.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	142	39.0	263%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.7	88.0	-68.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	943	276	242%
Vốn chủ sở hữu	943	276	242%
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4.28	0.11	0.98	1.05	1,815
Giá vốn hàng bán	2.39	0	0	0	799
Lợi nhuận gộp	1.89	0.11	0.98	1.05	1,015
Doanh thu HĐTC	18.4	17.2	4.96	13.7	26.2
Chi phí TC	2.94	0.00	2.08	12.0	5.15
Chi phí lãi vay	0.07	0.00	1.18	0.02	0.81
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.08	0	0	0	147
Chi phí QLDN	1.51	1.06	2.23	3.01	4.86
LN thuần từ HĐKD	15.7	16.2	1.65	-0.25	884
Lợi nhuận khác	0.23	0.00	0.47	0.44	1.07
LN trước thuế	16.0	16.2	2.12	0.19	885
Lợi nhuận sau thuế	13.7	14.0	1.70	0.10	708
LNST của CĐ cty mẹ	13.7	14.0	1.70	0.10	708

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.1	-3.31	286	482	711
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	90.5	-99.5	-387	-350	-778
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	102	-126	60.0
Tiền đầu kỳ	0.81	103	0.56	1.96	7.74
Lưu chuyển tiền thuần	103	-103	1.40	5.78	-7.36
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	103	0.56	1.96	7.74	0.38